TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DS-PT
Ngày: 29 - 4 - 2020
V/v "T/c quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn H; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y; địa chỉ: 29H13/4, đường D, phường E, quận G, thành phố Cần Thơ (theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Bùi Quang N).

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị T, ông Trương Văn H1, ông Hồ Văn H2, bà Trương Thị Bé S, ông Nguyễn Văn H3, ông Trương Văn D1, bà Trương Thị Bé B và ông Trần Văn K; Địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn ông Trương Văn H và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1985, bà ngoại của ông H là bà Phạm Thị H có hứa cho ông phần đất ngang 8m dài, 30m; chỉ hứa miệng không có giấy tờ. Từ năm 1985 đến năm 1991 ông cất nhà ở trên phần đất này nhưng do làm ăn mất mùa nên ông đã rời địa phương để kiếm sống với mong muốn khi kiếm được tiền sẽ quay về cất nhà kiên cố. Năm 2004, ông về địa phương cất nhà ở tại phần đất ruộng để tiện canh tác và Nhà nước thấy ông hoàn cảnh khó khăn nên có cất nhà tình thương tại phần đất ruộng; Lý do ông không cất nhà tại phần đất thổ cư bà ngoại cho là vì chờ có tiền để cất nhà kiên cố. Đến năm 2016, ông Trương Văn T cất nhà trên phần đất thổ cư này nên mới phát sinh tranh chấp; Việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm phần đất bà H đã cho ông thì ông không biết nên ông yêu cầu ông T trả lại cho ông phần đất có diện tích ngang 8m dài 30m này. Đồng thời, khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trương Văn T trình bày:

Ông T thống nhất theo lời trình bày của ông H về nguồn gốc đất tranh chấp là của bà ngoại ông và ông H là bà Phạm Thị H là đúng nhưng theo ông, bà H không có cho ông H phần đất thổ cư như ông H trình bày vì ông H đã được bà H cho phần đất khác khoảng 10 công tầm 3m. Phần đất thổ cư có diện tích ngang 8m dài 30m mà ông H khởi kiện là của ông do bà H cho ông vì ông ở chung với bà H từ nhỏ cho đến khi bà H chết vào năm 1998. Năm 2016, ông cất nhà ông H biết nhưng không ngăn cản; Hiện nay phần đất này ông đang trực tiếp sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

Tại bản án sơ thẩm số: 93/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn H về việc yêu cầu ông Trương Văn T trả lại phần đất thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Theo đo đạc thực tế có tổng diện

tích 243,1m^2 (có sơ đồ thửa đất kèm theo, gồm phần số I và số II trên lược đồ giải thửa).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá; án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo qui định.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, ông Trương Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Trương Văn T trả cho ông H phần đất tại thửa 252 chiều ngang 8m, dài 30m và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn H: Bà Nguyễn Thị Kim Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 25 tháng 7 năm 2019, ông Trương Văn H có đơn kháng cáo trong hạn luật định nên việc kháng cáo của ông H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Ông Trương Văn H khởi kiện yêu cầu ông Trương Văn T trả cho ông phần đất có diện tích ngang 8m, dài 30m do đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật; cụ thể là đòi lại tài sản quyền sử dụng đất.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người làm chứng gồm: Ông Hồ Văn H2, ông Trần Văn K, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị T, ông Trương Văn H1, bà Trương Thị Bé S, ông Nguyễn Văn H3, ông Trương Văn D1 (Nguyễn Quốc D1) và bà Trương Thị Bé B đều có yêu cầu xin xét xử vắng mặt và đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nên xét thấy

không cần thiết phải triệu tập tham dự phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Trương Văn H cho rằng vào năm 1985, bà ngoại của ông H là bà Phạm Thị H có cho ông phần đất có diện tích ngang 8m, dài 30m; ông H đã xây nhà trên đất để ở từ năm 1985 đến năm 1991 thì do làm ăn thất mùa nên ông rời địa phương để kiếm sống. Năm 2004, ông H trở về địa phương nhưng không ở trên phần đất này. Năm 2016, ông Trương Văn T là em của ông H đã xây nhà trên phần đất này; Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả cho ông phần đất mà ông đã được bà ngoại cho và có yêu cầu bổ sung thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Đối với, ông T thì cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà ngoại ông và ông H là bà H như ông H trình bày là đúng nhưng bà H không có cho ông H phần đất này mà bà H đã cho ông và ông đã được cấp giấy và xây nhà trên đất; ông H biết nhưng không ngăn cản, ông không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn D1 (Nguyễn Quốc D1), bà Trương Thị Bé B là anh em ruột của ông Trương Văn H, ông Trương Văn T và cũng là cháu ngoại của bà Phạm Thị H khai phần đất tranh chấp ông H được bà H cho ở nhờ. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu L, ông Trần Văn K, ông Nguyễn Văn H3 là những người sinh sống tại địa phương khai ông H có ở trên phần đất tranh chấp khoảng một thời gian và các ông bà cùng với ông Hồ Văn H2 cũng là người sinh sống tại địa phương khai không biết phần đất tranh chấp này được cho ai vì đây là chuyện nội bộ gia đình của ông H. Bà Trương Thị Bé S là anh em ruột của ông H, ông T và cũng là cháu ngoại của bà H tại cấp sơ thẩm khai ông H được bà H cho phần đất tranh chấp nhưng tại cấp phúc thẩm khai là bà không xác định được là ông H được bà H cho đất hay cho ở nhờ trên đất. Ông Trương Văn H1 là anh em ruột của ông H, ông T và cũng là cháu ngoại của bà H thì xác định phần đất tranh chấp này bà H đã cho ông H. Như vậy, theo lời khai của những người làm chứng có sự mâu thuẫn chưa thống nhất về việc ông H được bà H cho phần đất tranh chấp nhưng đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà H nên đây được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.3] Ông H thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà H, nhưng cho rằng được bà H cho ông. Nhưng quá trình giải quyết vụ án ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H cho đất, chỉ duy nhất có lời khai của ông Trương Văn H1; Nhưng lời khai của ông H1 không trùng khớp cũng và có mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng khác như ông Trương Văn D1, bà Trương Thị Bé S

ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu L, ông Trần Văn K, ông Nguyễn Văn H3, ông Hồ Văn H2; Nên lời khai ông H1 chưa đủ cơ sở kết luận ông H đã được bà H cho đất. Mặc khác theo hồ sơ thể hiện thì phần đất tranh chấp đã được ông T sử dụng từ khi còn nhỏ sống chung với bà H. Năm 1995 ông T đã đăng ký và đứng tên trên sổ mục kê. Năm 1998 bà H chết ông T vẫn trực tiếp sử dụng không ai tranh chấp; đến năm 2016, khi ông T xây nhà ông H biết cũng không ngăn cản và có đến dự tân gia nhà ông T. Tại phiên tòa hôm nay ông H thừa nhận ngoài phần đất tranh chấp ông cũng đã được cho phần đất ruộng để canh tác và phần đất phần đất ruộng ông H đã đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất vào năm 2014 nhưng cũng không kê khai phần đất này. Ngoài ra năm 2008 ông H đã được cất nhà tình thương cũng không cất nhà trên phần đất tranh chấp mà cất trên phần đất ruộng bà H cho và theo công văn của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cũng đã có xác định việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông H khởi kiện đòi quyền sử dụng đất là chưa đủ cơ sở để chấp nhận là có căn cứ.

[2.3] Đối với khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ của ông Trương Văn T. Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2017 của ông Trương Văn H chỉ yêu cầu ông Trương Văn T trả cho ông H phần đất tranh chấp có diện tích ngang 8m, dài 30m tại thửa 252 tờ bản đồ số 4 do ông T đang đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ. Cấp sơ thẩm xác định yêu cầu bổ sung đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu; Mặc khác theo Điều 66 Luật đất đai thẩm quyền thu hồi thuộc Ủy ban nhân dân. Đồng thời trong vụ án này cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu bổ sung là có căn cứ.

[3] Theo đơn kháng cáo ngày 25/7/2019 của ông Trương Văn H yêu cầu công nhận phần đất đang tranh chấp cho ông và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn T; Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu trả giá trị đất hoặc công sức tu bổ cải tạo đất không yêu cầu đòi đất. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn không được chấp nhận, nên yêu cầu tính giá trị quyền sử dụng đất cũng không được chất nhận. Đối với yêu cầu bồi thường công sức, tu bổ, cải tạo đất, thì từ khi khởi kiện cho đến khi xét xử xong sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu, nên yêu cầu tại tòa phúc thẩm đa vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phạm vi kháng cáo; Do đó, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Cùng với quan điểm của Viện kiểm sát đã đề nghị; Hội đồng xét xử căn cứ vào 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Văn H về việc yêu cầu ông Trương Văn T trả lại phần đất thuộc thửa 252, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 243,1m^2 (có sơ đồ thửa đất kèm theo, gồm phần số I và số II trên lược đồ giải thửa).

2/ Về chi phí thẩm định và định giá: Ông Trương Văn H phải chịu 4.706.964^đ (Bốn triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn chín trăm sáu mươi bốn đồng); ông H đã nộp xong.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn H được miễn án phí; ông H được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0015674 ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải